ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2012/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 24 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa IX, kỳ họp thứ 5 về việc thông qua quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Hiệu lực áp dụng:

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy định về giá các loại đất năm 2012 tại tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Thuận; thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Tiến Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất năm 2013 tại tỉnh Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc xác định giá từng loại đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại quy định này là căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Tính thuế đối với việc chuyển quyền sử dụng các loại đất theo quy định của pháp luật;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá từng loại đất quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định tại Quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xác định lại cho phù hợp; giá đất được xác định lại không bị giới hạn bởi mức giá tối đa hoặc mức giá tối thiểu của từng loại đất tại Quyết định này.

Điều 3. Phân loại đất

Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân loại thành ba (03) nhóm theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 ngày 10 tháng 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Điều 4. Xác định giá đất khu vực giáp ranh

1. Đất giáp ranh giữa nông thôn với đô thị:

a) Nguyên tắc xác định:

Khu vực giáp ranh giữa nông thôn với đô thị là phần diện tích của thửa đất tiếp giáp của các xã nằm giáp ranh với các phường, thị trấn khác, bao gồm cả đất nông nghiệp tại các thị trấn nhưng không được xác định là đất nông nghiệp trong đô thị. Khoảng cách giáp ranh được xác định cho từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 500 m;

- Đất phi nông nghiệp nông thôn: từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 300 m.

b) Giá đất khu vực giáp ranh:

- Đối với đất nông nghiệp: được xác định theo Điểm đ, Khoản 3, Điều 5 Quy định này;

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Trường hợp đất có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau, cùng tiếp giáp trên một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) thì giá đất khu vực giáp ranh được tính theo giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng của đường phố đó;

+ Trường hợp đất giáp ranh trên cùng một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) nhưng không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng thì giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 70% giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất giáp ranh có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau nhưng không cùng tiếp giáp trên một đường phố, giá đất khu vực giáp ranh được xác định không thấp hơn 80% giá đất đô thị cùng vị trí và mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất không cùng tiếp giáp trên một đường phố và không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng, giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 50% giá đất đô thị có cùng vị trí và mục đích sử dụng.

2. Đất giáp ranh trong cùng xã, thị trấn:

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trong địa bàn xã, thị trấn (không được công nhận đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn) nằm giáp ranh với khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn của địa bàn xã, thị trấn đó; thửa đất nông nghiệp nằm giáp ranh với thửa đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư, giá đất của thửa đất giáp ranh bằng trung bình cộng của giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1(một) cùng vùng với giá đất của thửa đất đó.

Khu dân cư (nông thôn, thị trấn) được xác định là khu có nhà ở tập trung và ranh giới khu dân cư được xác định là ranh giới thửa đất (có nhà ở) ngoài cùng của khu dân cư đó. Trường hợp khu dân cư theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư hạ tầng và có dân cư sinh sống thì mới xác định là khu dân cư. Đối với khu vực có nhà ở, đất ở riêng lẻ nằm trong khu vực đất nông nghiệp hoặc nằm trong khu vực đất phi nông nghiệp không phải là đất ở thì khu vực đó không được coi là khu dân cư.

3. Đất phi nông nghiệp nằm trên cùng một đường, trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, giá đất của thửa đất giáp ranh trong phạm vi không quá 50 m có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng của giá đất theo cùng mục đích sử dụng của hai đoạn giáp ranh đó.

Chương II
GIÁ CÁC NHÓM ĐẤT

Điều 5. Giá nhóm đất nông nghiệp

1. Phân vùng đất: đất nông nghiệp được phân thành 03 vùng, gồm xã đồng bằng và hải đảo, xã trung du, xã miền núi tại Bảng phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.

2. Phân vị trí đất:

a) Đất trồng lúa nước (02 vụ lúa trở lên) được phân theo 04 vị trí:

* Nguyên tắc phân vị trí của đất lúa nước: có 04 vị trí:

- Vị trí 1: gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn;

+ Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 06 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên.

- Vị trí 2: gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 2 trong 3 điều kiện còn lại của vị trí 1;

- Vị trí 3: gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 1 trong 3 điều kiện còn lại của vị trí 1;

- Vị trí 4: gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và không đáp ứng được điều kiện nào trong 3 điều kiện còn lại của vị trí 1;

- Đất trồng lúa nước không đáp ứng được điều kiện tưới, tiêu chủ động nước thì xác định giá đất theo đất trồng cây hàng năm.

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 05 vị trí:

- Vị trí 1: gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 06 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 4: các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 5: các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

Độ phì của các khu vực được áp dụng theo quyết định phê duyệt kết quả phân loại độ phì của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp thửa đất chưa có kết quả phân loại độ phì, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan khảo sát, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cụ thể về mức độ chủ động tưới tiêu theo vị trí của từng khu vực làm cơ sở cho việc xác định giá đất sản xuất nông nghiệp.

c) Đất làm muối: được phân theo 3 vị trí:

- Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly dưới 500 m;

- Vị trí 2: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly từ 500 m đến 1.000 m;

- Vị trí 3: đất nằm ở những vị trí còn lại.

d) Đất lâm nghiệp:

- Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển được phân thành 3 vị trí:

+ Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 2: đất nằm hai bên các trục đường có chiều rộng ≥ 4 m (trừ đường quốc lộ, tỉnh lộ) và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 3: đất nằm ở những vị trí còn lại;

- Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển, bao gồm cả diện tích có tiếp giáp hoặc không tiếp giáp bờ biển được phân thành 2 vị trí:

+ Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường giao thông hoặc tiếp giáp bờ biển với chiều sâu tính từ mép đường đường giao thông ra mỗi bên 200m và tính từ bờ biển vào 200m;

+ Vị trí 2: đất các vị trí còn lại trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển.

3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

a) Bảng giá các loại đất nông nghiệp quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố tại các Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Đối với đất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá của thửa đất nông nghiệp liền kề; trường hợp có nhiều thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo thửa đất có giá cao nhất. Trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất;

c) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất sản xuất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi) nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất đó hoặc thửa đất ở gần nhất của khu dân cư;

d) Đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng và nhân thêm với các hệ số như sau:

- Hệ số là 1,5 đối với các phường: Bình Hưng, Đức Long, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Hưng Long, Lạc Đạo, Phú Tài, Phú Thủy, Phú Trinh, Thanh Hải, Xuân An của thành phố Phan Thiết, phường Phước Lộc và phường Phước Hội của thị xã La Gi;

- Hệ số 1,3 đối với các thửa đất tiếp giáp với các đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa;

- Hệ số 1,1 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa; các thửa đất tiếp giáp với đường phố của các thị trấn còn lại;

- Hệ số 1 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố của các thị trấn còn lại;

- Việc xác định giá đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn được thực hiện theo nguyên tắc giá đất nông nghiệp không được cao hơn giá đất ở của thửa đất gần nhất.

đ) Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 4 được xác định theo bảng giá đất quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c, Khoản 3, Điều này. Trường hợp giáp ranh với địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, giá đất được xác định không thấp hơn 70% giá đất sản xuất nông nghiệp trong đô thị quy định tại Điểm d, Khoản 3, Điều này.

Điều 6. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn:

a) Phân nhóm xã: đất ở nông thôn được phân thành 10 nhóm xã theo Phụ lục 02 ban hành kèm Quy định này;

b) Phân khu vực đất: đất ở tại nông thôn được phân thành 3 khu vực:

- Khu vực 1: đất ở nông thôn nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp hiện hữu đã được Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phạm vi áp dụng được tính từ giáp Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp ra tối đa 500 m;

- Khu vực 2: đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với khu vực 1, phạm vi được tính từ khu vực 1 ra tối đa là 500 m; đất nằm tiếp giáp với đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính với khoảng cách tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường ra mỗi bên không quá 200 m;

- Khu vực 3: đất nằm ở các vị trí còn lại.

Đối với những thửa đất ở tại nông thôn có vị trí mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính thì giá đất được xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính quy định tại Khoản 2, Điều này;

c) Phân vị trí đất: có 5 vị trí:

- Vị trí 1: đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6 m trở lên;

- Vị trí 2: đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6 m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 đến dưới 6 m;

- Vị trí 3: đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4 m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m;

- Vị trí 4: đất nằm ven những con đường đất rộng từ 2 m đến dưới 4 m;

- Vị trí 5: đất nằm ở những khu vực còn lại.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

d) Bảng giá đất ở tại nông thôn:

- Bảng giá đất ở nông thôn quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này.

+ Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

+ Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

- Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới hành lang bảo vệ đường bộ (nếu có) trên 40 m hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn;

- Khi áp dụng các hệ số vị trí để xác định giá đất ở tại nông thôn, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định như sau:

+ Xã đồng bằng: giá tối thiểu là 10.000 đồng/m^2, giá tối đa là 2.250.000 đồng/m^2;

+ Xã trung du: giá tối thiểu là 4.500 đồng/m^2, giá tối đa là 1.530.000 đồng/m^2;

+ Xã miền núi: giá tối thiểu là 2.500 đồng/m^2, giá tối đa là 1.080.000 đồng/m^2.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

a) Giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được áp dụng cho các thửa đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và một số trục đường liên xã đặc thù có giá trị cao (ngoại trừ đất ở tại nông thôn quy định tại Khoản 1, Điều này);

b) Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính được quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh của hành lang bảo vệ đường bộ trên 40 m hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất đối với phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn;

d) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất;

đ) Khi áp dụng tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính, giá đất được xác định không được vượt quá 05 lần mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu khung giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều này.

3. Giá đất ở tại đô thị:

Giá đất ở tại đô thị (gồm đất ở trong phạm vi các phường thuộc thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và đất ở tại các thị trấn) được xác định theo vị trí đất của từng đường phố.

a) Phân loại vị trí: 04 vị trí:

- Vị trí 1: đất nằm ở hai bên mặt tiền các đường phố;

- Vị trí 2: đất nằm trong các đường hẻm liền kề của các đường phố có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu dưới 100 m;

- Vị trí 3: gồm đất trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu từ 100 m đến 200 m; đất trong những hẻm liền kề rộng dưới 3 m của các đường phố, sâu không quá 100 m; đất trong hẻm của đường hẻm thuộc vị trí 2 rộng từ 3 m trở lên, sâu không quá 100 m;

- Vị trí 4: đất ở những vị trí còn lại.

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố để xác định vị trí được tính từ mép trong của vỉa hè (đối với đường phố có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) đến điểm đầu của thửa đất.

Độ rộng của đường hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang của khoảng cách 02 bờ tường (hoặc 02 bờ rào) đối diện của đường hẻm tại vị trí đầu hẻm.

b) Bảng giá đất ở tại đô thị:

- Bảng giá đất ở đô thị được quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

- Giá đất ở đô thị tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố là giá đất vị trí 1 (mặt tiền) của các đường phố:

+ Đường phố là các con đường có tên hoặc đường không có tên nhưng có chiều rộng lòng đường ≥ 4 m;

+ Đối với các con đường không thuộc 02 trường hợp trên thì tính là hẻm.

- Giá đất trong các đường hẻm (vị trí 2, 3, 4) được xác định bằng giá đất của vị trí 1 nhân với hệ số (k) như sau:

Địa bàn	**Vị trí**		
	2	**3**	**4**
Thành phố Phan Thiết	k	k	k
- Phường Phú Hài, Hàm Tiến, Mũi Né	0,4	0,3	0,2
- Các phường còn lại	0,3	0,2	0,1
Các phường thuộc thị xã La Gi	0,3	0,2	0,1
Các thị trấn thuộc huyện	0,4	0,3	0,2

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường phố, đường hẻm sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh của chỉ giới giao đất vào sâu trên 25 m hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 25 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn;

d) Đối với thửa đất tiếp giáp với 2 con đường trở lên:

- Thửa đất nằm tiếp giáp với 2 đường phố trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo đường phố có giá đất cao hơn cộng thêm 20%;

- Thửa đất nằm tiếp giáp với một đường phố với một đường hẻm trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo giá đất đường phố cộng thêm 10%;

- Đối với những hẻm có thể thông ra nhiều đường chính: nếu thửa đất có số nhà thì giá đất được tính theo hẻm của đường phố có số nhà đó; nếu chưa có số nhà thì giá đất được xác định theo đường phố nào mà qua tính toán, hẻm đó có giá đất cao hơn.

đ) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại đô thị, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định như sau:

- Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 210.000 đồng/m^2, giá tối đa 36.000.000 đồng/m^2;

- Thị xã La Gi: giá tối thiểu 150.000 đồng/m^2, giá tối đa 16.020.000 đồng/m^2;

- Các thị trấn: giá tối thiểu 30.000 đồng/m^2, giá tối đa 8.040.000 đồng/m^2.

4. Giá đất kinh doanh dịch vụ du lịch:

a) Đất kinh doanh dịch vụ du lịch bao gồm đất cho hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong các khu quy hoạch phát triển du lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

- Nhóm đất du lịch ven biển;

- Nhóm đất du lịch ven các hồ;

- Nhóm đất du lịch còn lại.

b) Bảng giá đất kinh doanh dịch vụ du lịch của từng khu vực được quy định tại bảng giá đất các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 11 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trong đó:

- Phần diện tích đất của dự án tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường ra mỗi bên 100 m và tính từ ranh phía biển hoặc ranh hồ nước vào 100 m áp dụng bằng giá chuẩn từng khu vực;

- Phần diện tích còn lại của dự án tính bằng 50% giá chuẩn.

c) Đất sử dụng vào mục đích dịch vụ du lịch nhưng chưa được quy hoạch là khu dịch vụ du lịch, thì giá đất được áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là du lịch.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải cho hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch):

a) Phân loại khu vực, vị trí, đường phố: áp dụng theo khu vực, vị trí, đường phố như đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị;

b) Bảng giá đất:

- Đối với các khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết, khu Cảng cá Phan Thiết, khu chế biến nước mắm Phú Hài tại thành phố Phan Thiết: giá đất được quy định cụ thể mục III Phụ lục số 6 bảng giá đất thành phố Phan Thiết;

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực còn lại của thành phố Phan Thiết, các huyện, thị xã La Gi: được xác định theo bảng giá đất ở đô thị nhân với 0,7 hoặc đất ở tại nông thôn nhân với 0,6;

- Riêng giá đất giao, thuê tại các khu công nghiệp cho các nhà đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Nguyên tắc điều chỉnh giá đất theo chiều sâu và yếu tố thuận lợi do tiếp giáp những con đường của thửa đất:

Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm trên mặt tiền đường, sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, có chiều sâu quá lớn hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì được xác định như sau:

- Phần diện tích tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ (khu vực nông thôn) và chỉ giới giao đất (khu vực đô thị) vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn: giá đất được xác định theo bảng giá đất chuẩn quy định tại Điểm b, Điều này;

- Giá đất của phần diện tích phía trong hoặc phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác được tính như sau:

+ Diện tích sâu từ trên 60 m đến 160 m đối với khu vực đô thị và từ trên 100 m đến 200 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 50% giá chuẩn;

+ Diện tích sâu từ trên 160 m đến 260 m đối với khu vực đô thị và từ trên 200 m đến 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 30% giá chuẩn;

+ Diện tích còn lại của thửa đất sâu trên 260 m đối với khu vực đô thị và trên 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 15% giá chuẩn.

- Đối với thửa đất tiếp giáp từ 2 con đường trở lên nguyên tắc xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được áp dụng như xác định đất ở tại Điểm c, Khoản 1; Điểm d, Khoản 2; Điểm d, Khoản 3, Điều 6 Quy định này (Trừ trường hợp thửa đất nằm trong các khu sản xuất kinh doanh tập trung theo quy hoạch được phê duyệt trong đô thị).

d) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định như sau:

- Ở nông thôn:

+ Xã đồng bằng: giá tối thiểu là 10.000 đồng/m^2, giá tối đa là 1.620.000 đồng/m^2;

+ Xã trung du: giá tối thiểu là 4.500đồng/m^2, giá tối đa là 1.080.000 đồng/m^2;

+ Xã miền núi: giá tối thiểu là 2.500 đồng/m^2, giá tối đa là 630.000 đồng/m^2.

- Ở đô thị:

+ Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 100.000 đồng/m^2, giá tối đa 24.000.000 đồng/m^2;

+ Thị xã La Gi: giá tối thiểu 50.000 đồng/m^2, giá tối đa 10.000.000 đồng/m^2;

+ Các thị trấn: giá tối thiểu 15.000 đồng/m^2, giá tối đa 5.400.000 đồng/m^2.

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng: được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của Quy định này.

7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng; các loại đất phi nông nghiệp khác: được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp không phải dịch vụ du lịch được quy định tại Khoản 5, Điều này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản, giá đất được xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất phi nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có vị trí gần nhất.

9. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: được xác định theo giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

Điều 7. Giá nhóm đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, giá đất được xác định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá. Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định.

2. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê để sử dụng vào các mục đích khác nhau thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng của quyết định giao, cho thuê đất đó.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ nguyên tắc xác định và bảng giá đất quy định tại Quyết định này, tổ chức xác định cụ thể giá các loại đất theo từng khu vực, vị trí đất trên địa bàn cấp xã.

2. Báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 3 tháng một lần về tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường thuộc địa bàn cấp huyện.

Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường theo định kỳ (6 tháng/01 lần).

2. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất tại một số vị trí, khu vực, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành liên quan xây dựng phương án điều chỉnh giá đất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Tiến Phương

Phụ lục số 1

PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã đồng bằng: Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa;

- Xã trung du: Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân;

- Xã miền núi: Phong Phú, Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã đồng bằng: Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn;

- Xã trung du: Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong;

- Xã miền núi: Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã đồng bằng: Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long;

- Xã trung du: Hàm Trí, Hàm Phú;

- Xã miền núi: Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã đồng bằng: toàn bộ các xã, phường.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã đồng bằng: Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam;

- Xã trung du: Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý;

- Xã miền núi: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.

6. Thị xã La Gi:

- Xã đồng bằng: toàn bộ các xã, phường.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã trung du: Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng;

- Xã miền núi: Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã đồng bằng: Võ Xu, Đức Tài;

- Xã trung du: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính;

- Xã miền núi: Sùng Nhơn, Mépu, Đa Kai.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã trung du: Gia An, Lạc Tánh;

- Xã miền núi: Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết.

10. Huyện Phú Quý:

- Các xã hải đảo gồm: xã Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải.

Phụ lục số 2

PHÂN NHÓM XÃ

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Huyện Tuy Phong:

- Xã nhóm 2: Chí Công;
- Xã nhóm 3: Hòa Minh, Phước Thể;
- Xã nhóm 4: Hòa Phú, Vĩnh Tân, Bình Thạnh;
- Xã nhóm 5: Vĩnh Hảo;
- Xã nhóm 7: Phú Lạc, Phong Phú;
- Xã nhóm 8: Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã nhóm 2: Hải Ninh;
- Xã nhóm 3: Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái;
- Xã nhóm 5: Bình Tân, Sông Lũy;
- Xã nhóm 6: Sông Bình;
- Xã nhóm 8: Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa;
- Xã nhóm 9: Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã nhóm 1: Hàm Thắng;
- Xã nhóm 2: Hàm Liêm, Hàm Hiệp;
- Xã nhóm 3: Hàm Đức;
- Xã nhóm 4: Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí;
- Xã nhóm 5: Hàm Phú;
- Xã nhóm 6: Hồng Liêm, Thuận Minh;
- Xã nhóm 7: Thuận Hòa, Đa Mi;
- Xã nhóm 10: Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã nhóm 1: Tiến Lợi, Phong Nẫm;

- Xã nhóm 2: Tiến Thành, Thiện Nghiệp.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã nhóm 2: Hàm Mỹ;

- Xã nhóm 3: Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý;

- Xã nhóm 4: Mương Mán, Tân Lập;

- Xã nhóm 5: Tân Thuận;

- Xã nhóm 6: Hàm Thạnh;

- Xã nhóm 10: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.

6. Thị xã La Gi:

- Xã nhóm 2: Tân Hải;

- Xã nhóm 3: Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã nhóm 4: Tân Phúc;

- Xã nhóm 5: Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ;

- Xã nhóm 6: Tân Xuân, Tân Hà;

- Xã nhóm 7: Sông Phan.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã nhóm 3: Đức Hạnh;

- Xã nhóm 4: Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa;

- Xã nhóm 5: Mê Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín;

- Xã nhóm 6: Sùng Nhơn.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã nhóm 5: Gia An, Nghị Đức;

- Xã nhóm 6: Đức Thuận, Đồng Kho;

- Xã nhóm 7: Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Đức Tân;

- Xã nhóm 8: Măng Tố;

- Xã nhóm 10: La Ngâu.

10. Huyện Phú Quý:

- Xã nhóm 2: Tam Thanh;

- Xã nhóm 3: Ngũ Phụng;

- Xã nhóm 4: Long Hải.

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN TUY PHONG

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Phước Thể, Liên Hương, Hòa Minh	60.000	40.000	25.000	16.500
Phú Lạc	60.000	40.000	25.000	16.500
Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	40.000	28.000	17.500	11.500
Phong Phú, Phan Dũng	27.500	20.000	12.500	8.300

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	60.000	40.000	25.000	16.500	10.500
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	40.000	28.000	17.500	11.500	7.400
Phong Phú, Phan Dũng	27.500	20.000	12.500	8.300	5.200

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	70.000	45.000	30.000	19.000	12.500
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	45.000	31.500	21.000	13.300	8.800
Phong Phú, Phan Dũng	30.500	22.500	15.000	9.500	6.300

4. Giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Chí Công	40.000	29.500	22.500
Vĩnh Hảo	32.000	25.000	18.500

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	25.000	12.500	3.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	17.500	8.500	2.100
Phong Phú, Phan Dũng	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thể, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	14.000	7.000	1.700
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	10.000	5.000	1.200
Phong Phú, Phan Dũng	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²;

- Vị trí 2 : 20.000 đồng/m².

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Chí Công	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Hòa Minh, Phước Thể	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Hòa Phú, Vĩnh Tân, Bình Thạnh	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Vĩnh Hảo	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Phú Lạc, Phong Phú	Nhóm 7	100.000	60.000	50.000	40.000	30.000
Phan Dũng	Nhóm 8	70.000	42.000	35.000	28.000	21.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	**Quốc lộ IA**			
1	Xã Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	Cây xăng Lê Sinh	800
		Giáp cây xăng Lê Sinh	UBND xã Hòa Minh	600
		UBND xã Hòa Minh	Giáp nhà ông Ng.Văn Thiện	500
		Giáp nhà ông Ng.Văn Thiện	Ngã ba Chí Công	500
2	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Tượng đài	500
		Các đoạn còn lại của xã		250
3	Xã Bình Thạnh	Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	250
4	Xã Phú Lạc	Khu dân cư Phú Lạc (cuối Xí nghiệp may Tuy Phong)	Đầu dốc Càng Rang	600
		Đầu dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	350
		Các đoạn còn lại của xã		250
5	Xã Phước Thể	Cầu Đại Hòa	Cầu Mương Cái	450
		Các đoạn còn lại của xã		250
6	Xã Vĩnh Hảo	Ngã ba Cây Sộp	Cầu Vĩnh Hảo 1	500
		Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã tư vào hồ Đá Bạc	450
		Các đoạn còn lại của xã		300
7	Xã Vĩnh Tân	Cầu Vĩnh Hảo 1	Cầu Bà Bốn 2	500
		Cầu Bà Bốn 2	Hết KDC trung tâm xã	450
		Các đoạn còn lại của xã		300
II	**Tỉnh lộ 716**			
1	Xã Hòa Phú	Khu dân cư	Cầu Sông Lũy	320

		Các đoạn còn lại của xã		300
2	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		300
3	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Ngã 3 cây xăng Bình Phong	700
		Các đoạn còn lại của xã		300
4	Xã Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		300
III	**Đường liên xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m)**			
1	Xã Phước Thể	Giáp Quốc lộ 1A	Cua xóm rau (nhà Trần Hào Kiệt)	350
		Cua xóm rau (nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư chợ	500
		Ngã tư chợ	Trạm y tế cũ	650
		Ngã tư chợ	Nhà Võ Thành Danh	600
		Ngã tư chợ	Nhà Trần Đức	550
2	Xã Phú Lạc	Giáp ngã 4 Liên Hương	UBND xã Phú Lạc	450
		UBND xã Phú Lạc	Chùa Phú Sơn	340
		Chùa Phú Sơn	Cầu Đen	200
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	350
3	Xã Bình Thạnh	Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	1.600
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	2.600
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Nhà trọ Minh Hà	1.400

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Liên Hương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Cả con đường		300
2	Bùi Viện	Cả con đường		400
3	Cao Bá Quát	Cả con đường		450
4	Đinh Tiên Hoàng	Cả con đường		450
5	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	850
6	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	600
7	Đường 17/4	Đoạn còn lại		600
8	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	1.500
9	Đường số 1 (KP 14)	Bùi Viện	Kè biển	300

10	Đường số 2 (KP 3)	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	300
11	Đường số 3 (KP 3)	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	300
12	Hai Bà Trưng	Cả con đường		800
13	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	1.650
14	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	650
15	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	600
16	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		450
17	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		450
18	Lê Duẩn	Cả con đường		1.900
19	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	450
20	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		270
21	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	1.100
22	Lê Lai	Đoạn còn lại		600
23	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		450
24	Lý Tự Trọng	Cả con đường		450
25	Ngô Gia Tự	Cả con đường		400
26	Ngô Quyền	Cả con đường		600
27	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		450
28	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	750
29	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	1.200
30	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		500
31	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		600
32	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		600
33	Nguyễn Du	Cả con đường		600
34	Nguyễn Lữ	Cả con đường		800
35	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		400
36	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	650
37	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		400
38	Nguyễn Trãi	Cả con đường		450
39	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	600
40	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		450
41	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Trần Phú	600
42	Nguyễn Văn Trỗi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Đình Chiểu	600
43	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		400
44	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Hai Bà Trưng	800
45	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		500
46	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		500

47	Phan Bội Châu	Cả con đường		550
48	Phan Chu Trinh	Cả con đường		450
49	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Hết thị trấn	800
50	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Cua Long Tỉnh	600
51	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		600
52	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	800
53	Trần Phú	Đoạn còn lại		450
54	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	800
55	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		600
56	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	450
57	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		280
58	Trần Quý Cáp	Cả con đường		450
59	Triệu Quang Phục	Cả con đường		300
60	Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	1.100
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	1.700
62	Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	1.100
63	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	750
64	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại (Hạt QL đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	400
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		300
66	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		250
67	Đường nội bộ trong khu dân cư A3	Cả con đường		550

b) Thị trấn Phan Rí Cửa:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	1.800
2	Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	900
3	Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	1.800
4	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	1.400
5	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		900
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		450
7	Cao Bá Quát	Cả con đường		750

8	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	750
9	Đề Thám	Đoạn còn lại		500
10	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1.000
11	Đường ra biển	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	350
12	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	1.800
13	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		550
14	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Cuối đường	750
15	Huỳnh Thúc Kháng	Đề Thám	Cuối đường	700
16	Lê Hồng Phong	Cả con đường		700
17	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.300
18	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	1.300
19	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	900
20	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	1.600
21	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Cuối đường	1.300
22	Lý Tự Trọng	Cả con đường		550
23	Ngô Gia Tự	Cả con đường		500
24	Ngô Quyền	Cả con đường		550
25	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		550
26	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phan Bội Châu	Cuối đường	550
27	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		500
28	Nguyễn Du	Lý Trường Kiệt	Quang Trung	550
29	Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	1.700
30	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Bà Triệu	1.300
31	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.300
32	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	1.000
33	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		1.000
34	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	850
35	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Nhà trẻ Bông Mai	1.700
36	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		750
37	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	900
38	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	900
39	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	750
40	Phan Bội Châu	Cả con đường		550
41	Phan Chu Trinh	Cả con đường		550
42	Phan Đình Phùng	Cả con đường		550
43	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	1.800
44	Quang Trung	Ngô Gia Tự	Cuối đường	2.400
45	Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	1.800

46	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	900
47	Thống Nhất	Nguyễn Thị M. Khai	Quang Trung	2.100
48	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị M. Khai	1.700
49	Thống Nhất	Quang Trung	Cuối đường	950
50	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	1.800
51	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	950
52	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		650
53	Trần Phú	Cả con đường		550
54	Trần Quốc Toản	Cả con đường		550
55	Trần Quý Cáp	Cả con đường		600
56	Triệu Quang Phục	Cả con đường		550
57	Võ Thị Sáu	Cả con đường		550
58	Các đường nhựa còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		350
59	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		250

II. Bảng giá đất du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Phan Rí Cửa, Chí Công, Hòa Phú, Vĩnh Tân, Hòa Minh		260
2	Bình Thạnh		510
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
1	Hồ Sông Lòng Sông		80
2	Hồ Đá Bạc		50

Phụ lục số 4

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN BẮC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	36.000	24.000	15.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An	34.000	25.200	16.800	10.500
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	18.000	12.000	7.500

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	36.000	24.000	15.000	7.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	34.000	25.200	16.800	10.500	4.900
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	18.000	12.000	7.500	3.500

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	40.000	25.000	15.000	7.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	38.000	28.000	17.500	10.500	4.900
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	20.000	12.500	7.500	3.500

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	25.000	12.500	3.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	17.500	8.500	2.100
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	14.000	7.000	1.700
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	10.000	5.000	1.200
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²;

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m².

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Hải Ninh	Nhóm 2	650.000	390.000	325.000	260.000	200.000
Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Bình Tân, Sông Lũy	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Sông Bình	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000

Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa	Nhóm 8	70.000	42.000	35.000	28.000	21.000
Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm	Nhóm 9	50.000	30.000	25.000	20.000	15.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1A				
1	Xã Bình Tân	Km 1.666	Km 1.668	350
		Các đoạn còn lại của xã		300
2	Xã Sông Lũy	Cầu ông Vạc	Cầu ông Võng	300
3	Xã Hồng Thái	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	600
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	500
		Các đoạn còn lại		240
4	Xã Phan Thanh	Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	500
		Các đoạn còn lại		240
5	Xã Phan Hiệp	Nhà Văn hóa	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	800
		Các đoạn còn lại của xã		600
6	Xã Phan Rí Thành	Thôn Bình Hiếu	Cây xăng Kim Tài	550
		Cây xăng Kim Tài	Cầu Sông Cạn	700
		Cầu Sông Cạn	Phía Tây KDC Tòng Lâm	800
		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	1.000
II. Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hồng Phong	Tuyến đường 716 (2,7 km)		150
2	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Ngã ba đi Hồng Phong	250
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã tư Hồng Lâm tính thêm 1.000m hướng Hồng Thắng	700
		Ngã tư Hồng Lâm+1000m hướng Hồng Thắng	Tính thêm 2.000m hướng Hồng Thắng	500
		Các đoạn còn lại của xã		300
III. Tỉnh lộ 715				
1	Xã Hòa Thắng	Ngã 4 Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	500
		Đoạn còn lại của xã		400
2	Xã Sông Bình	Cầu Vượt	Nhà ông Nguyễn Đức Vinh	200

		Đoạn còn lại của xã		150
3	Xã Phan Sơn, Phan Lâm	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	150
		Đoạn còn lại của xã		100
4	Xã Hồng Phong	Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	100
IV. Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A - Phan Sơn)				
1	Xã Phan Hiệp	Hết con Đường (Từ Nhà Văn hóa đến cống mương thôn Hòa Thuận		500
2	Xã Hải Ninh	Giáp ranh giới thị trấn Chợ Lầu	Hết phần đất Cống tránh Ga Sông Mao	600
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền-Bình An	800
		Ngã ba Phan Điền-Bình An	Giáp ranh xã Bình An	700
3	Xã Bình An	Giáp Xã Hải Ninh	Khu tái định cư An Bình	200
		Đọan đường còn lại		100
4	Xã Phan Lâm	Giáp ranh giới xã Bình An	Ngã ba Dốc đá	100
V. Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)				
1	Xã Sông Lũy	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	200
		Đường sắt	Giáp ranh Phan Tiến	150
2	Xã Phan Tiến	Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm xã	100
VI. Đường nhựa huyện lộ > 6m				
1	Xã Bình Tân	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi xã Phan Tiến	200
2	Xã Bình An	Trạm y tế	cổng thôn An Hòa	200
3	Xã Hải Ninh	Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	240
4	Xã Phan Điền	Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Sông Mao	50

Các tuyến đường trung tâm xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Xã Hòa Thắng	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
1	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	1.000
2	Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	800
3	Ngã ba đường 716	Giáp đường hải sản cũ	600
4	Đường 135 thôn Hồng Lâm		500

3. Bảng giá đất ở tại đô thị:

a) Thị trấn Chợ Lầu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	300
2	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		300
3	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	640
4	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	420
5	Chu Văn An	Cả con đường		420
6	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	280
7	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		200
8	Đồng Dậu	Cả con đường		280
9	Đường 18/4	Cả con đường		1.000
10	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
11	Đường Đ1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (nhà ông Chính)	960
12	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		800
13	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPTH	Giếng thôn Xuân Quang	280
14	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà nghỉ Tuấn Linh		480
15	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	280
16	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Phước Diên	Trường TH Xuân Hội	280
17	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Trường TH Xuân Hội	Chùa Xuân An	120
18	Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	Võ Hữu	960
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		960
20	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		200
21	Hùynh Thúc Kháng	Cả con đường		700
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	850
23	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	420
24	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		280
25	Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô.Châu)	Nhà bà Hiền (Ô.Đồng)	280
26	Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	800
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	640
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	280
29	Lý Tự Trọng	Cả con đường		640
30	Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		280
31	Mặt tiền chợ cũ	Các con đường xung quanh chợ		1.280
32	Mặt Tiền Chợ Mới	Các con đường xung quanh chợ		960
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		800
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	640

35	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	280
36	Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ	640
37	Ngô Thời Nhậm	Phía Đông chợ cũ	Nhà Ông Tình	420
38	Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tình	Ngô Quyền	200
39	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	640
40	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	200
41	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		420
42	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	1.500
43	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp Bình Hiếu	960
44	Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	120
45	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
46	Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	420
47	Phạm Đoan	Cao Hành	Nhà ông Hà	200
48	Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	640
49	Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	300
50	Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	200
51	Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
52	Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Cao Hành	480
53	Tôn Đản	Cả con đường		280
54	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		800
55	Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	280
56	Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	120
57	Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành - Cao Hành)		480
58	Trần Quang Diệu	Cả con đường		200
59	Trần Quốc Toản	Cả con đường		480
60	Trần Quý Cáp	Cả con đường		640
61	Võ Hữu	Cả con đường		800
62	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		200
63	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		120

b) Thị trấn Lương Sơn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Các đường QH tái định cư	Toàn bộ con đường		480
2	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		200
3	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		800
4	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		480

5	Quốc lộ 1 A	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	640
6	Quốc lộ 1 A	Trạm Y tế Lương Sơn	Trường TH Lương Sơn 1	640
7	Quốc lộ 1 A	Trường TH Lương Sơn 1	Đài Liệt sỹ	480
8	Quốc lộ 1 A	Các đoạn đường còn lại		240
9	Quốc lộ 1 A	Nhà hàng Đại Ninh	Trạm Y tế Lương Sơn	1.200
10	Tỉnh lộ 715	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà nghỉ Thanh Bình	640
11	Tỉnh lộ 715	Nhà nghỉ Thanh Bình	Giáp xã Hòa Thắng	240
12	Tỉnh lộ 716	Ngã ba Đại Ninh	Cột Km số 1	640
13	Tỉnh lộ 716	Cột Km số 1	Cầu vượt	240
14	Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên (≥ 4 m)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	300
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Trạm Y tế Lương Sơn	500
		Trạm Y tế Lương Sơn	Trường TH Lương Sơn 1	300
		Trường TH Lương Sơn 1	Đài Liệt sĩ	200
		Các đoạn còn lại		120
15	Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà nghỉ Thanh Bình	300
		Nhà nghỉ Thanh Bình	Giáp xã Hòa Thắng	120
16	Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 716	Ngã ba Đại Ninh	Cột Km số 1	300
		Cột Km số 1	Cầu vượt	120

II. Bảng giá đất du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Hòa Thắng: từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng và Khu du lịch Thái Vân		240
2	Xã Hòa Thắng: từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung		370
3	Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng		150
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

Phụ lục số 5

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	50.000	36.000	22.000	15.000
Hàm Trí, Hàm Phú	34.000	25.200	15.000	10.500
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	25.000	15.000	9.000	4.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	50.000	36.000	22.000	15.000	7.000
Hàm Trí, Hàm Phú	34.000	25.200	15.000	10.500	4.900
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	25.000	15.000	9.000	4.000	2.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	55.000	40.000	25.000	15.000	7.000
Hàm Trí, Hàm Phú	38.000	28.000	17.500	10.500	4.900
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	27.000	20.000	12.500	7.500	3.500

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	25.000	12.500	3.000
Hàm Trí, Hàm Phú	17.500	8.500	2.100
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	14.000	7.000	1.700
Hàm Trí, Hàm Phú	10.000	5.000	1.200
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	7.000	3.500	850

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Hàm Thắng	Nhóm 1	1.200.000	720.000	600.000	480.000	360.000
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	700.000	420.000	350.000	280.000	210.000
Hàm Đức	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Hàm Phú	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	120.000	72.000	60.000	48.000	36.000
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	45.000	27.000	22.500	18.000	13.500

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

	Tên xã	**Đoạn đường**		**Giá đất**
		Từ	**Đến**	
I. Quốc lộ IA				
1	Xã Hàm Thắng	Cầu Bến Lội	Hết quán cơm Thượng Hải	2.400
		Trạm Thủy nông Ô Xuyên	Nam cầu Phú Long	1.800
		Đoạn còn lại của xã		1.200
2	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Hết trạm dừng chân Tiger	500
		Trạm dừng chân Tiger	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	600
		Giáp quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	350

3	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	300
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	400
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	250
4	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	200
		Các đoạn còn lại của xã		120
II. Quốc lộ 28				
5	Xã Hàm Thắng	Giáp Hàm Liêm	Cầu số 06	800
	Xã Hàm Liêm	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	Cầu số 06	
	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	1.000
6	Xã Hàm Chính	Cầu số 06	Giáp thị trấn Ma Lâm	400
7	Xã Hàm Trí	Giáp thị trấn Ma Lâm	Cầu Bậc Lở	400
		Cầu Bậc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	200
8	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lăng	120
		Cầu Lăng	Km 32	150
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	50
III. Quốc lộ 55				
9	Xã Đa Mi	Ngã ba đường trung tâm huyện đi La Dạ	Cầu Đagury	120
		Khu trung tâm UBND xã bán kính 500m		120
		Các đoạn còn lại		45
IV. Tỉnh lộ 711				
10	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		80
11	Xã Hồng Sơn, Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		120
V. Đường Trung tâm huyện đi La Dạ (Tỉnh lộ 714)				
12	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	300
13	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	300
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	120
14	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		35
VI. Tỉnh lộ 718				

15	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	800
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng	500
		Giáp Đình làng	Giáp xã Mương Mán	250

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Ma Lâm:

Đơn vị: 1.000đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 28	Cầu 14	Cầu Ngựa	800
2	Quốc lộ 28	Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	1.500
3	Quốc lộ 28	Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	800
4	Đường vào chợ Ma Lâm	Cây xăng	Cổng chính Chợ	1.500
5	Đường Sa ra - Tầm Hưng	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào lò gạch cũ	500
6	Đường Sa ra - Tầm Hưng	Ngã 3 vào lò gạch cũ	Cầu Tầm Hưng	300
7	Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	500
8	Đường Ma Lâm-Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Đường sắt	300
9	Tuyến số 2, tuyến 1 công trình nhựa hóa (Tuyến D1 KDC Ruộng Dinh)			700
10	Tuyến đường số 23 công trình nhựa hóa			350
11	Tuyến đường số 4 công trình nhựa hóa	Quốc lộ 28	Tuyến đường số 1	800
12	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m			280
13	Tuyến đường số 6, 8, 9, 10 công trình nhựa hóa			700
14	Tuyến D3 KDC Ruộng Dinh			1.200
15	Tuyến D4 KDC Ruộng Dinh			900
16	Tuyến đường số 24,11,12,14 công trình nhựa hóa			350
17	Các con đường còn lại trong KDC Ruộng Dinh			400

b) Thị trấn Phú Long:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Nam Công viên thị trấn	2.000
2	Quốc lộ 1A	Nam Công viên thị trấn	Bến xe buýt Quản Trung	1.600
3	Quốc lộ 1A	Giáp bến xe buýt Quản Trung	Giáp xã Hàm Đức	800
4	Đường Phú Long - Phú Hải	Ngã ba Quốc lộ 1A	Cống Rọc Cửa	700
5	Đường đi Phường Phú Hải	Cống Rọc Cửa	Giáp ranh Phú Hài	400
6	Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			400
7	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m			300

II. Bảng giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Hàm Thuận - Đa Mi		92
2	Khu vực hồ Sông Quao		66
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

Phụ lục số 6
BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã	70.000	40.000	25.000	16.500	10.500

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	80.000	55.000	45.000	25.000	15.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	30.000	15.000	5.000

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã, phường	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	20.000	10.000	3.000

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã, phường	1	2
Tiến Lợi, Tiến Thành, Thiện Nghiệp, Phú Hài, Hàm Tiến và Mũi Né	55.000	30.000

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Phong Nẫm, Tiến Lợi	Nhóm 1	1.200	720	600	480	360
Tiến Thành, Thiện Nghiệp	Nhóm 2	750	450	375	300	225

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Giá đất
1	Đất ở nông thôn thuộc 2 bên đường Trần Quý Cáp thuộc xã Tiến Lợi	
	- Đoạn giáp Phường Đức Long đến cầu 40	3.000
	- Đoạn còn lại (từ cầu 40 đi vòng xoay phía Nam)	2.500
2	Đường Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Nẫm	
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 Địa chỉ đỏ	2.500
	- Đoạn còn lại	2.000
3	Đường nhựa đi thôn Xuân Hòa thuộc xã Phong Nẫm	
	- Đoạn Từ Trường Chinh đến ngã 3 thôn Xuân Hòa	2.500
	- Đoạn từ giáp Ga Phan Thiết mới đến đường Đặng Văn Lãnh	1.800
4	Đường nhựa Xóm Bàu Suối Cát (thôn Xuân Phú, xã Phong Nẫm)	1.200
5	Đường Lê Duẩn đoạn từ Trường Chinh đến Ga Phan Thiết mới	2.000
6	Đường nhựa thôn Tiến Hiệp đi thôn Tiến Thạnh	1.200
7	Đường vào KDC Tiến Thạnh	1.200
8	Đường nội bộ KDC Tiến Thạnh	1.000
9	Đường nhựa có độ rộng ≥ 4 mét	1.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
1	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	1.800
II	Tỉnh lộ 719			
2	Xã Tiến Thành	Toàn bộ địa phận xã		800
3	Xã Tiến Lợi	Toàn bộ địa phận xã		1.300

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Giá đất
1	Đường Hồ Quang Cảnh thuộc xã Thiện Nghiệp	700
2	Đường ĐT 715 xã Thiện Nghiệp đến đường Hồ Quang Cảnh	700
3	Đường ĐT 715 xã Thiện Nghiệp:	
	- Đoạn từ 706B đến trung tâm xã	700
	- Đoạn từ trung tâm xã đi Hàm Thuận Bắc (đến giáp ranh Hàm Thuận Bắc)	600

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a) Các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Cả con đường		1.200
2	Bà Triệu	Cả con đường		3.600
3	Bế Văn Đàn	Cả con đường		1.800
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.700
5	Bùi Viện	Cả con đường		2.700
6	Cao Hành	Cả con đường		3.000
7	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.600
8	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	4.800
9	Châu Văn Liêm	Cả con đường		2.700
10	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	4.800

11	Chu Văn An	Phần còn lại		2.700
12	Cống Quỳnh	Cả con đường		2.700
13	Cường Để	Cả con đường		2.700
14	Dã Tượng	Cả con đường		1.800
15	Đặng Thị Nhu	Cả con đường		2.700
16	Đặng Trần Côn	Cả con đường		2.700
17	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	2.700
18	Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		2.700
19	Đào Duy Anh	Cả con đường		2.700
20	Đào Duy Từ	Cả con đường		2.700
21	Đinh Công Tráng	Cả con đường		3.200
22	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	10.400
23	Đinh Tiên Hoàng	Phần còn lại		4.200
24	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		2.400
25	Đội Cung	Cả con đường		2.400
26	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	6.000
27	Đường 19/4	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Bến Lội	4.200
28	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		2.700
29	Hà Huy Tập	Đoạn đã trải nhựa	Phường Đức Thắng	1.500
30	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo	Hết sân vận động	4.500
31	Hải Thượng Lãn Ông	Sân vận động	Trường Chinh	2.400
32	Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	3.200
33	Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		2.500
34	Hiền Vương	Cả con đường		2.500
35	Hồ Ngọc Lầu	Cả con đường		2.000
36	Hoàng Diệu	Cả con đường		2.500
37	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		3.200
38	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		2.400
39	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	7.200
40	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1.600
41	Kim Đồng	Cả con đường		5.000
42	Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	4.000
43	Lâm Hồng Long	Cả con đường		2.000
44	Lê Hồng Phong	Cả con đường		8.400
45	Lê Lai	Cả con đường		4.000

46	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường CĐ C.Đồng	8.400
47	Lê Lợi	Trường CĐ C.Đồng	Võ Thị Sáu	5.000
48	Lê Quý Đôn	Cả con đường		5.500
49	Lê Thánh Tôn	Cả con đường		2.400
50	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		2.700
51	Lê Văn Hưu	Cả con đường		2.700
52	Lê Văn Phấn	Cả con đường		4.500
53	Lương Đình Của	Cả con đường		2.700
54	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		1.800
55	Lương Thế Vinh	Phần trải nhựa		4.000
56	Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		1.800
57	Lý Công Uẩn	Cả con đường		1.500
58	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	11.000
59	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		7.000
60	Lý Tự Trọng	Cả con đường		9.000
61	Lý Đạo Hành	Cả con đường (dọc sân golf Novotel)		1.500
62	Mạc Đỉnh Chi	Đường bê tông		1.500
63	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	7.000
64	Ngô Quyền	Cả con đường		4.000
65	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	10.400
66	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	6.400
67	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6.400
68	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	4.000
69	Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		1.800
70	Ngư Ông	Cả con đường		4.000
71	Nguyễn Biểu	Cả con đường	(đường bê-tông)	1.500
72	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		3.200
73	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		2.400
74	Nguyễn Du	Cả con đường		10.400
75	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	4.800
76	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	3.200
77	Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	1.800
78	Nguyễn Huệ	Cả con đường		27.000
79	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		1.600

80	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		1.500
81	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		2.700
82	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		11.000
83	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		11.200
84	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.400
85	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		13.000
86	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí giao thông	3.000
87	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường		3.200
88	Nguyễn Trãi	Đoạn đã trải nhựa		4.000
89	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		6.000
90	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		4.000
91	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	5.000
92	Nguyễn Tương	Phần còn lại		4.000
93	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		4.000
94	Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài-Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		3.000
95	Nguyễn Văn Linh	19/4	Tôn Đức Thắng	4.500
96	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	Giáp khu Hùng Vương IIA	3.500
97	Nguyễn Văn Linh	Trong khu H.V IIA		2.500
98	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		1.800
99	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường		1.500
100	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	7.200
101	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		4.200
102	Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		1.800
103	Nguyễn Xuân Ôn	Cả con đường		1.500
104	Ông Ích Khiêm	Cả con đường		1.500
105	Pasteur	Cả con đường		2.500
106	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		5.000
107	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.000
108	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	Võ Thị Sáu	6.000
109	Phan Bội Châu	Cả con đường		3.600
110	Phan Chu Trinh	Cả con đường		4.000
111	Phan Đình Phùng	Cả con đường		4.000

112	Phan Huy Chú	Cả con đường		3.200
113	Phan Trung	Cả con đường		2.700
114	Phó Đức Chính	Cả con đường		4.000
115	Phùng Hưng	Cả con đường		1.500
116	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường		2.700
117	Thái Phiên	Cả con đường		1.500
118	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	10.000
119	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Phan Trung	7.200
120	Thủ Khoa Huân	Phan Trung	Nguyễn Thông	4.800
121	Tô Hiến Thành	Cả con đường		2.400
122	Tô Vĩnh Diện	Cả con đường		1.800
123	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	13.000
124	Tôn Đức Thắng	Thủ Khoa Huân	Đường Hùng Vương	10.000
125	Tôn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Vòng xoay phía Bắc	8.000
126	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	7.200
127	Trần Anh Tôn	Cả con đường		2.700
128	Trần Cao Vân	Cả con đường		1.800
129	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	9.600
130	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	15.000
131	Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	18.000
132	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	10.000
133	Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	7.000
134	Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	1.500
135	Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết P. Đức Long	1.200
136	Trần Nhật Duật	Cả con đường		1.800
137	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cầu Dục Thanh	11.200
138	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	5.000
139	Trần Phú	Phần còn lại		3.200
140	Trần Quang Diệu	Kênh thoát lũ	Trường Chinh	2.700
141	Trần Quang Diệu nối dài	Phần còn lại		2.700
142	Trần Quang Khải	Cả con đường		2.000
143	Trần Quốc Toản	Cả con đường		13.000
144	Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết phường Đức Long	5.000

145	Triệu Quang Phục	Cả con đường		4.000
146	Trưng Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	8.800
147	Trưng Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	4.000
148	Trưng Nhị	Phần còn lại		2.400
149	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	16.000
150	Trưng Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.500
151	Trưng Trắc nối dài	Ngư Ông	Cảng cá	4.000
152	Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Cầu CàTy	2.000
153	Trương Công Định	Cả con đường		2.400
154	Trương Gia Mô	Cả con đường		2.700
155	Trương Văn Ly	Cả con đường		2.000
156	Trương Gia Hội	Cả con đường		1.800
157	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		2.700
158	Tú Luông	Cả con đường		2.000
159	Từ Văn Tư	Nguyễn Hội	Trần Hưng Đạo	5.000
160	Từ Văn Tư nối dài	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	9.000
161	Từ Văn Tư nối dài	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	5.000
162	Từ Văn Tư nối dài	Phần nhựa còn lại		3.000
163	Tú Xương	Cả con đường		1.500
164	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	10.000
165	Tuyên Quang	Thủ Khoa Huân	Lê Quý Đôn	6.000
166	Tuyên Quang nối dài	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	2.300
167	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		1.600
168	Võ Hữu	Cả con đường		3.000
169	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		1.500
170	Võ Thị Sáu	Cả con đường		4.000
171	Võ Văn Tần	Cả con đường		2.700
172	Võ Văn Dũng	Cả con đường		1.800
173	Yersin	Cả con đường		2.400
174	Yết Kiêu	Cả con đường		3.200
175	Đường nội bộ trong các khu dân cư	Dãy D (KDC Hùng Vương I)		5.400
		Dãy J Khu tập thể 36 ha (đoạn từ Lương Thế Vinh đến Tôn Đức Thắng)		2.000

		Trục đường song song với đường Trần Hưng Đạo (thuộc KDC Hùng Vương I và Khu TM Bắc Phan Thiết)	4.800
		KDC TTTM Bắc Phan Thiết, KDC Hùng Vương I, KDC Nguyễn Tất Thành	4.800
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A và 2B, Đông Xuân An và TĐC Đông Xuân An	3.000
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương, KDC 19/4, Kênh Bàu, KDC Suối Bà Tiên, KP 4 Đức Thắng, KDC Tam Biên và KDC Võ Văn Tần	2.400
		KDC Phú Tài - Phú Trinh, đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E	2.000
		KDC Văn Thánh, A&E, KP 7 Đức Long, TĐC Phong Nẫm và các KDC còn lại.	1.800

b) Giá đất phường Hàm Tiến, Mũi Né:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

Stt	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất**
		Từ	**Đến**	
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cả con đường		1.200
2	Chế Lan Viên	Huỳnh Thúc Kháng	Giáp trụ sở Khu phố 5	4.000
3	Chế Lan Viên	Phần còn lại		1.600
4	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		4.000
5	Hồ Quang Cảnh	Huỳnh Thúc Kháng	Hết địa phận Hàm Tiến	800
6	Hồ Xuân Hương	UBND phường (cũ)	Gành	1.500
7	Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		1.800
8	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Vòng xoay	3.500
9	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Giáp phường Hàm Tiến	1.600
10	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa phận Hàm Tiến		3.600
11	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thông	Ngã ba đi Bàu Tàn	5.400
12	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đi Bàu Tàn	Hồ Quang Cảnh	3.500
13	Nguyễn Minh Châu	Đoạn trải nhựa		1.500
14	Nguyễn Minh Châu	Đoạn còn lại		1.200
15	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		1.200

16	Đường nhựa	Hồ Xuân Hương	Vòng xoay 706B	2.000
17	Đường nhựa	Vòng xoay 706B	Giáp xã Hồng Phong	1.500
18	Các con đường còn lại rộng ≥ 4m	Đường sỏi		800
19	Các con đường còn lại rộng ≥ 4m	Đường nhựa		1.000
20	Đường nội bộ KDC 1&8			800

c) Giá đất phường Phú Hài:

Đơn vị: 1.000 đ/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Thông	Trạm thu phí	Ngã ba 706B	2.500
2	Nguyễn Thông	Ngã ba 706B	Nguyễn Đình Chiểu	1.500
3	Đường 1-5	Cả con đường		2.000
4	Hàn Mặc Tử	Cả con đường		1.500
5	Ung Chiếm	Cả con đường		1.500
6	Đường Phú Hài đi Phú Long	Cả con đường		1.600
7	Các con đường ≥ 4 m			1.000
8	Đường nội bộ trong KDC Sơn Hải			1.500
9	Đường nhà thờ Phú Hài đi nhà thờ Kim Ngọc (thuộc phường Phú Hài)			1.600

II. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000 đ/m^2

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
I	Phường Hưng Long		
	Khu DL bãi biển Thương Chánh		5.200
II	Phường Phú Hài		2.000
III	Phường Hàm Tiến		
1	Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn		5.600
2	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh		4.000
3	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né		3.200

IV	Phường Mũi Né	
1	Khu vực 1 (khu vực Bãi Sau, tính đến dự án Biển Nam)	1.760
2	Khu vực 2 (từ dự án của Quân đoàn 4 đến dự án An Nhiên)	1.000
3	Khu vực 3 (giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)	395
4	Khu vực 4 (từ khu vực Bãi sau đến giáp phường Hàm Tiến)	1.920
V	Xã Tiến Thành	600
	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1	
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)	

III. Giá đất sản xuất kinh doanh các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Stt	Khu vực	Giá đất
1	Khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết	1.750
2	Khu Cảng cá Phan Thiết (phường Đức Thắng)	2.100
3	Khu chế biến nước mắm Phú Hài (phường Phú Hài)	1.750

Phụ lục số 7

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN HÀM THUẬN NAM

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	55.000	36.000	24.000	15.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	34.000	25.200	16.800	10.500
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	27.000	18.000	12.000	7.500

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	55.000	36.000	24.000	15.000	7.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	34.000	25.200	16.800	10.500	4.900
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	27.000	18.000	12.000	7.500	3.500

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	60.000	40.000	29.000	19.000	10.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	39.000	28.000	18.500	11.000	6.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.000	21.000	14.000	9.000	4.500

4. Giá đất làm muối:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Thuận, Tân Thành	40.000	28.500	20.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	28.000	20.000	10.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	22.000	14.000	6.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	12.500	7.000	3.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	14.000	7.000	1.700
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	10.000	5.000	1.200
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	7.000	3.500	850

c) Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3
Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	20.000	10.000	2.400
Thuận Quý	14.000	7.000	1.700
Mỹ Thạnh	10.000	5.000	1.200

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²;

- Vị trí 1: 20.000 đồng/m^2.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Đất ở:

1. Đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm xã	1	2	3	4	5
Hàm Mỹ	Nhóm 2	800.000	480.000	400.000	320.000	240.000
Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý	Nhóm 3	550.000	330.000	275.000	220.000	165.000
Mương Mán, Tân Lập	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Tân Thuận	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Hàm Thạnh	Nhóm 6	260.000	156.000	130.000	104.000	78.000
Hàm Cần, Mỹ Thạnh	Nhóm 10	45.000	27.000	22.500	18.000	13.500

2. Đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Stt	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	**Quốc lộ 1A**			
1	Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Cầu Sông Phan	270
		Cầu Sông Phan	Cống lò gạch Quang Trung	500
		Cống lò gạch Quang Trung	Giáp thị trấn Thuận Nam	400
2	Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Trường TH Hàm Minh 2	630
		Giáp Trường TH HM 2	Giáp xã Hàm Cường	450
3	Hàm Cường	Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Kiệm	600
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	450
4	Hàm Kiệm	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh	500
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	700
5	Hàm Mỹ	Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Tiến Lợi	1.750
		Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệm	1.100
II	**Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán**			
6	Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cống Mương Cái	960
		Cống Mương Cái	Cổng thôn VH Phú Phong	640
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	500
7	Mương Mán	Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Ga Mương Mán	500

III	**Tỉnh lộ 712**			
8	Tân Thuận	Cây xăng Hiệp Nhơn	Cộng thêm mỗi bên 300 m	350
		Các đoạn còn lại		170
IV	**Tỉnh lộ 718**			
9	Mương Mán	Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Cống Lồ Ồ	560
		Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Khu dân cư mới	420
		Cống Lồ Ồ	Ngã 3 Cà Găng về phía cầu Suối Đá 200 m	350
		Các đoạn còn lại của xã		200
10	Hàm Thạnh	Ngã 4 xã	Giáp xã Mương Mán	260
		Ngã 4 xã	Giáp xã Hàm Cần	170
11	Hàm Cần	Ngã 4 xã	Giáp ranh xã Hàm Thạnh	85
V	**Tỉnh lộ 719**			
12	Tân Thuận	Ngã 3 cây xăng Hiệp Phước	Cầu Quang	300
		Các đoạn còn lại của xã		180
13	Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hướng Tân Thuận 300m	400
		Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết Khu du lịch Kê Gà	650
		Các đoạn còn lại của xã		200
14	Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		620
VI	**Đường liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)**			
15	Mỹ Thạnh	Toàn địa bàn xã		50
16	Hàm Kiệm	Quốc lộ 1A	Cống bà Phu	350
		Cống bà Phu	Đường sắt	250
		Đường sắt	Trạm Nà Cam (Ba Bàu)	200
VII	**Đường liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)**			
17	Hàm Minh	Quốc lộ 1A	Cầu Ông Sự	600
		Cầu Ông Sự	Ngã 3 kinh tế Mũi Né	350
		Ngã 3 Kinh tế Mũi Né	Giáp ranh Khu Bảo tồn	200
18	Thuận Quý	Thôn Thuận Minh (cuối xóm)	Trạm Y tế	450
		Trạm Y tế	Giáp đường 719	500
19	Tân Thành	Toàn bộ con đường Hòn Lan		600

3. Bảng giá đất ở thị trấn Thuận Nam:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất**
		Từ	**Đến**	
1	Con đường	Bưu điện huyện Hàm Thuận Nam	Đường vào Khu du lịch Tà Cú	450

2	Các con đường trung tâm huyện			320
3	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		360
4	Con đường	Cổng VH khu phố Nam Trung	Giáp Đường Lê Duẩn	360
5	Đường vào Hồ Tân Lập	Cả con đường		450
6	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan		Toàn bộ con đường	450
7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	320
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300 m	1.000
		Đoạn còn lại		850
9	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Minh Châu	650
10	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa	720
11	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		450
12	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Giáp cầu ông Quý	900
		Giáp cầu ông Quý	Bưu điện Thuận Nam	1.050
		Các đoạn còn lại		800
13	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			180

4. Bảng giá đất du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Xã Thuận Quý		350
2	Xã Tân Thành		332
B	Nhóm đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước		
1	Khu cáp treo Tà Cú		200
2	Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền		160
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
C	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

Phụ lục số 8

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN HÀM TÂN

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	22.000	17.000	13.000	9.000	7.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	17.000	12.000	10.500	8.000	6.500

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	26.000	18.000	14.000	9.500	8.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	18.000	13.500	11.000	9.000	7.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	17.500	8.500	5.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	12.000	6.300	4.000

b) Đất rừng phòng hộ:

*Đơn vị: đồng/*m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	10.000	5.000	1.200
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 50.000 đồng /m^2;

- Vị trí 2: 30.000 đồng /m^2.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m^2

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tân Phúc	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000
Sông Phan	Nhóm 7	150.000	90.000	75.000	60.000	45.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Cầu Sông Giêng	320
			Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	460
			Cầu Suối Le	Giáp Tân Minh	330
2		Xã Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cống Mười Bò (1758+800)	400
			Cống Mười Bò (1758+800)	Km 1758	480
			Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	220

3		Xã Sông Phan	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	450
			Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tàmon	350
			Cầu Tàmon	Giáp Hàm Thuận Nam	200
4	Quốc lộ 55	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Ga Sông Phan	110
			Giáp Ga Sông Phan	Ngã tư dốc dài (km1+400)	200
			Ngã tư dốc dài	Giáp QL 1A	250
5		Xã Tân Hà	Giáp TT Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	200
			Giáp Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	250
			Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	180
6		Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào đập thủy điện	220
			Đường vào đập thủy điện	Hết Nhà thờ Châu Thủy	300
			Hết Nhà thờ Châu Thủy	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	220
7		Xã Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	Nhà thờ Phục Sinh	200
			Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Son	300
			Ngã 3 Suối Son	Suối rửa tội	200
			Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	150
8		Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	240
			Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	600
			Cầu Du Đế	Ranh xã Thắng Hải	300
9		Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	230
			Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	300
			Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	250
			Quốc lộ 55	Hết khu quy hoạch Trung tâm xã	200
10	Đường số 12 (đường Grao cũ)	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nọng heo cũ)	270
			Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nọng heo cũ)	Suối Nhĩ	120
			Suối Nhĩ	Giáp KDC Trung tâm	110
			KDC Trung tâm	Giáp Suối Kiết Tánh Linh	150
			KDC Trung tâm	Trụ sở thôn Suối Giêng	120
11	Đường 720	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		220

3. Giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Tân Minh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng	160
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		100
3	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	450
4	Lê Duẩn	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	850
5	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	400
6	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Giáp xã Tân Phúc	250
7	Lê Đại Hành	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	160
8	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		100
9	Lê Quý Đôn (rộng ≥ 4m)	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	160
10	Lý Thái Tổ	Cả con đường (nhựa ≥ 6m)		220
11	Lê Thái Tổ	Quốc lộ 1A	Nguyễn Phúc Chu	200
12	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Hồ Xuân Hương	400
13	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4m)		200
14	Nguyễn Huệ	Cống Tự Trọng	Hết UBND thị trấn	640
15	Nguyễn Huệ	Cây xăng số 6	Cầu Sông Dinh	480
16	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	400
17	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	Xã Tân Đức	350
18	Nguyễn Huệ (QL1A)	Cống Tự Trọng	Hết cây xăng số 6	1.050
19	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Quốc lộ 1A	Cổng K2	220
20	Nguyễn Thông (cấp phối ≥ 6m)	Quốc lộ 1A	Cống 1	200
21	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		160
22	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	200
23	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		160
24	Trần Thái Tông (rộng ≥ 4m)	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	160

25	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		80
26	Trần Phú (cấp phối ≥ 6m)	Quốc lộ 1A	Hết Nhà văn hóa Khu phố 3	200
27	Trần Phú (cấp phối ≥ 6m)	Đoạn còn lại		160
28	Khu dân cư Cây Cày và các đường còn lại rộng ≥ 4m			160
29	Các trục đường đất còn lại rộng < 4m			80

b) Thị trấn Tân Nghĩa:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co	300
2	Quốc lộ 1A	Đỉnh Đèo Giăng Co	Cống Ông Quỳnh	500
3	Quốc lộ 1A	Cống Ông Quỳnh	Cây xăng số 5	800
4	Quốc lộ 1A	Hết cây xăng số 5	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	1.300
5	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	750
6	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	450
7	Quốc lộ 1A	Nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	350
8	Quốc lộ 55	Cầu 1	Ngã tư Dốc Dài (km1+400)	200
9	Quốc lộ 55	Ngã tư Dốc Dài (km1 + 400)	Quốc lộ 1A	250
10	Quốc lộ 55	Ngã ba 46	Cống ông Ba Phi	1.150
11	Quốc lộ 55	Cống ông Ba Phi	Hết chợ Tân Nghĩa	850
12	Quốc lộ 55	Hết chợ Tân Nghĩa	Nhà thờ Tân Châu	430
13	Quốc lộ 55	Nhà thờ Tân Châu	Giáp xã Tân Hà	250
14	Đường vào KDC Nghĩa Hòa	Cả con đường		430
15	Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa			350
16	Đường vào KDC Nghĩa Hiệp	Ngã ba 46	Khu dân cư Nghĩa Hiệp	300
17	Đường vào UBND thị trấn đến Quốc lộ 55 dự kiến	Toàn bộ con đường		250

18	Các đường nội bộ trong khu dân cư Nghĩa Hiệp	Toàn bộ con đường		200
19	Các đường đất rộng ≥ 4m	Từ QL 1A, QL 55	<= 100m	240
20	Đường ≥ 6m	Từ QL 1A, QL 55 > 100m	Hết con đường	240
21	Các trục đường đất rộng ≥ 4m	Cách QL 1A, QL 55 > 100m	Hết con đường	150
22	Các trục đường đất còn lại rộng < 4m			100

II. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải		172
2	Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)		92
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

Phụ lục số 9

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 THỊ XÃ LA GI

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Đất trồng lúa nước:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	60.000	40.000	25.000	15.000

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	60.000	40.000	25.000	15.000	10.000

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	70.000	45.000	30.000	16.000	10.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	30.000	15.000	5.000

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	14.000	7.000	1.700

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m^2;

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m^2.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Hải	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000

2. Giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Du (xã Tân Phước)	Quốc lộ 55	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	700
2	Hùng Vương (xã Tân Bình)	Đường CMT8	Đường Lê Quang Định	700
3	Nguyễn Tri Phương (xã Tân Bình)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh phường Bình Tân	700

3. Bảng giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 55			
1	Xã Tân Phước	Giáp xã Sơn Mỹ	Cầu Hai Hàng	700
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Tân Xuân	700
II	Tỉnh lộ 719			
1	Xã Tân Hải	Giáp xã Tân Tiến	Ngã Ba Ba Đăng	600
		Ngã Ba Ba Đăng	Cầu Búng Cây sao	1.000
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	500
2	Xã Tân Tiến	Giáp xã Tân Bình	Nhà làm việc Công an thị xã (Ban Quản lý Du lịch cũ)	500

		Nhà làm việc Công an thị xã (Ban Quản lý Du lịch cũ)	Hết Mõm Đá Chim (Thế kỷ 21)	1.000
		Mõm Đá Chim	Giáp xã Tân Hải	600
3	Xã Tân Bình	Giáp phường Bình Tân	Hết UBND xã Tân Bình	800
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	500

4. Giá đất ở đô thị:

Đơn vị: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bác Ái	Cả con đường		2.100
2	Bến Chương Dương	Cầu ông Trắc	Nhà số 59 (nhà bác sĩ Sơn)	4.200
3	Bến Chương Dương	Hết nhà số 59 (hết nhà bác sĩ Sơn)	Nhà thờ Vinh Thanh	2.800
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường (đường đất)		400
5	Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba Nguyễn Trãi	Giáp biển	850
6	Cô Giang	Cả con đường		3.200
7	Châu Văn Liêm	Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Tân Bình	400
8	Diên Hồng	Cả con đường		2.400
9	Đinh Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS La Gi 2	960
10	Đinh Bộ Lĩnh	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	630
11	Đường 23/4	Cả con đường		3.500
12	Đường La Gi	Cả con đường		2.100
13	Đường Tân Lý 2 (đường Lê Lai)	Trước UBND phường Bình Tân	Cầu Tân Lý	500
14	Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	Lê Lợi	6.500
15	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Phan Bội Châu	5.600
16	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Gác chuông nhà thờ	3.500
17	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.050
18	Hòa Bình	Cả con đường		2.000
19	Hoàng Diệu	Cả con đường		910
20	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	5.600
21	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	3.600
22	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến đò	3.500

23	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Hết KDC Hoàng Hoa Thám B	1.200
24	Hoàng Hoa Thám	KDC Hoàng Hoa Thám B	Nguyễn Trường Tộ (đường nhựa)	1.000
		KDC Hoàng Hoa Thám B	Nguyễn Trường Tộ (đường đất)	700
25	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		480
26	Nguyễn Hữu Thọ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	700
27	Nguyễn Hữu Thọ	Đường đất (đoạn còn lại)		500
28	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		680
29	Ký Con	Cả con đường		2.000
30	Kỳ Đồng 1	Cả con đường		1.000
31	Lê Hồng Phong	Cả con đường		440
32	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	6.000
33	Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)	2.000
34	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	Đồn Biên phòng 456	1.800
35	Lê Minh Công	Đồn Biên phòng 456	Hết con đường	800
36	Lê Thị Riêng	Cả con đường		1.600
37	Lê Văn Tám	Cả con đường		700
38	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	1.050
39	Lý Thường Kiệt	Ngã ba vào nghĩa trang	Quốc lộ 55	600
40	Ngô Gia Tự	Cả con đường		700
41	Ngô Quyền	Cả con đường		1.200
42	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		700
43	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	800
44	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		960
45	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		5.000
46	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.200
47	Nguyễn Huệ	Cả con đường		800
48	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	4.200
49	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	3.200
50	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.100
51	Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 CM Tháng 8	1.000
52	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	700
53	Nguyễn Trãi	Nhà số 19, 20	Dưới chân Cầu Tân Lý (phường Bình Tân)	630
54	Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	490
55	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết đường nhựa	700

56	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	1.200
57	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		900
58	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		440
59	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		1.200
60	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.100
61	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	5.000
62	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	3.500
63	Phan Bội Châu	Cả con đường		2.800
64	Phan Đăng Lưu	Cả con đường		440
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.000
66	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	2.450
67	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã ba Ngô Quyền	Cầu Hai Hàng	1.000
68	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	700
69	Quỳnh Lưu	Cả con đường		2.800
70	Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01 (Mắt kính Thiên Quang)	4.550
71	Thống Nhất	Từ nhà số 129 Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt kính Thiên Quang)	Bưu điện	3.000
72	Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	2.800
73	Trần Bình Trọng	Cả con đường		1.600
74	Trần Cao Vân	Thống Nhất	Nguyễn Trường Tộ	1.200
75	Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường La Gi	4.200
76	Trần Hưng Đạo	Đường La Gi	Trương Vĩnh Ký	3.500
77	Trương Định	Cả con đường		480
78	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	2.800
79	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		1.600
80	Võ Thị Sáu	Cả con đường		800
81	Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	480
82	Lưu Hữu Phước	Thống Nhất	KDC Cầu Đường	1.000
83	Mai Xuân Thưởng	Thống Nhất	Ngô Quyền	500
84	Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang Tân An	600
85	Trưng Trắc	Lê Văn Tám	KDC	300
86	Trưng Nhị	Lê Văn Tám	KDC	300
87	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	300
88	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	300

89	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	300
90	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Thượng Hiền	Lương Thế Vinh	300
91	Bùi Hữu Nghĩa	Hoàng Diệu	Trần Quý Cáp	300
92	Trần Quý Cáp	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thượng Hiền	300
93	Tạ Quang Bửu	Thống Nhất	Ngô Quyền	500
94	Ỷ Lan	Thống Nhất	Nguyễn Công Trứ	500
95	Kỳ Đồng 2	Thống Nhất	Lý Thường Kiệt	700
96	Tô Hiệu	Cách mạng Tháng 8	Huỳnh Thúc Kháng	600
97	Tống Duy Tân	Cách mạng Tháng 8	KDC Đồng Ruột Ngựa	700
98	Nguyễn Khuyến	Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	500
99	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An)		Đường rộng 9m	1.100
			Đường rộng 7m	900
100	Đường nội bộ Khu dân cư Lê Lợi (phường Phước Hội)			2.000
101	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phường Phước Hội)			700
102	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu (phường Tân An)			700
103	Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)			700
104	Đường nội bộ khu tái định cư lũ lụt năm 1999			400
105	Đường nội bộ KDC Đồng Chà Là (phường Bình Tân)			400
106	Đường nội bộ KDC Hồ Tôm 35 lô (phường Phước Lộc)			700
107	Hẻm có chiều rộng < 4 m liền kề với đường phố (tính theo vị trí)			
108	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			300
109	Đường nội bộ KDC C1 (phường Tân An)			600
110	Đường nội bộ KDC Lương Thực (phường Tân An)			800

II. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000đ/m^2

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Đồi dương Tân Tiến (lô số 33 đến lô số 37)		660
2	Bình Tân (lô số 1 đến lô số 5)		700
3	Tân Phước (lô số 1 đến lô số 20)		450
4	Các khu vực còn lại của 3 xã (Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phước)		300
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN ĐỨC LINH

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND
ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Võ Xu, Đức Tài	26.400	20.000	12.000	8.500
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	18.400	14.000	9.600	6.800
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	16.800	12.800	8.000	4.800

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Võ Xu, Đức Tài	25.200	18.000	11.000	8.000	5.600
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	18.000	12.800	8.400	6.000	4.800
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	16.000	11.200	7.600	4.400	3.200

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Võ Xu, Đức Tài	30.000	23.200	12.400	9.000	6.000
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	21.600	16.400	11.200	8.000	5.000
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	19.200	14.400	10.000	6.800	4.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Võ Xu, Đức Tài	25.000	12.500	3.000
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	17.500	8.500	2.100
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Võ Xu, Đức Tài	14.000	7.000	1.700
Trà Tân, Đông Hà,Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Nam Chính	10.000	5.000	1.200
Sùng Nhơn, Mé Pu, Đa Kai	7.000	3.500	850

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Đức Hạnh	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	300.000	220.000	150.000	120.000	90.000
Sùng Nhơn	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
I	**Tỉnh lộ 766**			
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	840
		Giáp cầu nhôm	Ngã ba Đông Tân	600
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân	480

2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	400
		Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Ngã ba nhà bà Khuê	500
		Nhà tập thể giáo viên	Hết ranh nhà ông Cơ	600
		Giáp ranh nhà ông Cơ	Ngã 3 đường bà Giang	520
		Giáp ngã 3 đường bà Giang	Giáp ranh xã Tân Hà	350
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Cuối ranh kênh đông	270
		Giáp ranh kênh đông	Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương	370
		Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương	Trường THCS Tân Hà	170
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Trạm Y tế xã Tân Hà	350
		Từ Trạm Y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	500
		Giáp ngã 3 đường vào Thác Mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	230
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu nín thở	230
		Từ cầu nín thở	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	400
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba cây sung	640
		Từ ngã 3 cây sung	Ranh cây xăng Vân Hường	1.300
		Từ cây xăng Vân Hường	Giáp thị trấn Đức Tài	2.200
5	Xã Đức Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	350
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	600
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	350
		Ranh Trường Mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	450
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chinh	240
6	Xã Nam Chính	Giáp ranh xã Đức Chính	Ngã ba ranh nhà ông Thắng	240

		Từ ngã ba ranh nhà ông Thắng	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	400
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh thị trấn Võ Xu	240
7	Xã Mé Pu	Từ giáp thị trấn Võ Xu	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	250
		Từ Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	250
		Từ ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	300
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường 717	400
II	**Tỉnh lộ 717**			
8	Xã Mé Pu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	160
III	**Tỉnh lộ 720**			
9	Xã Vũ Hòa	Giáp suối ông Quỳnh	Hết nhà văn hóa thôn 6	360
		Giáp nhà văn hóa thôn 6	Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh	550
		Từ trường THCS Vũ Hòa	Ngã tư nhà ông Minh	700
		Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh	Ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	550
		Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	350
		Từ nhà thờ Vũ Hòa	Cầu Lăng Quăng	300
IV	**Đường Mé Pu - Đa Kai**			
10	Xã Mé Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã tư nhà ông ba Rân	440
		Giáp ranh UBND xã	Ngã tư cơ quan thôn 1	360
		Ngã tư cơ quan thôn 1	Giáp Sùng Nhơn	210
11	Xã Sùng Nhơn	Giáp ranh xã Mé Pu	Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	170
		Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	Ranh bưu điện	320
		Hết bưu điện	Ngã ba nhà ông Thành	240
		Giáp ngã ba nhà ông Thành	Đến giáp ĐaKai	180
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhơn	Cầu Bò	220
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	270

		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	340
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	200
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	220

3. Giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Đức Tài:

Đơn vị: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1.100
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	850
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	650
4	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	1.600
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1.000
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Tần	500
7	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	850
8	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	650
9	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	550
10	Đường 3/2	Giáp Đức Hạnh	Lê Duẩn	3.500
11	Đường 3/2	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	4.600
12	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	3.500
13	Đường 3/2	Trần Quang Diệu	Nguyễn Huệ	2.500
14	Đường 3/2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.000
15	Đường 3/2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	1.600
16	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	1.600
17	Đường 30/4	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.300
18	Đường 30/4	Trần Phú	Đường 23/3	1.200
19	Đường 30/4	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	800
20	Đường 30/4	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	400
21	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
22	Hoàng Hoa Thám	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	750
23	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	850
24	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	650
25	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	450
26	Lê Duẩn	Đường 3/2	Hết Ngân hàng NNPTNN	1.500

27	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thiết Hoàng	Nguyễn Huệ	900
28	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	550
29	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	700
30	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	600
31	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
32	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	800
33	Lý Thái Tổ	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	700
34	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.000
35	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	800
36	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	800
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.050
38	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	850
39	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.000
40	Ngô Quyền	Đường 3/2	Đường vào trụ sở khu phố 6	550
41	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	400
42	Ngô Quyền	Trụ sở khu phố 6	Lý Thường Kiệt	400
43	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	850
44	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	600
45	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	500
46	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.400
47	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	500
48	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	360
49	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	850
50	Nguyễn Thiết Hoàng	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	1.700
51	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Nguyễn Huệ	800
52	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	540
53	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
54	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	800
55	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	4.500
56	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	4.500
57	Phạm Ngũ Lão	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	350
58	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
59	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	750
60	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Hết Đình làng Võ Đắt	1.600

61	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	2.800
62	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	2.100
63	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	4.600
64	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3.200
65	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	2.100
66	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1.100
67	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	2.700
68	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Đường 30/4	2.000
69	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	1.300
70	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
71	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	750
72	Võ Thị Sáu	Lý Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	610
73	Các tuyến còn lại trong vành đai trung tâm thị trấn			500
74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			220
75	Đường tổ 5, khu phố 4			800
76	Tuyến song song Đường 3/2	30/4	Lê Duẩn	1.600
77	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.500
78	Đường song 3/2	Nguyễn Thiết Hoàng	30/4	850
79	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thiết Hoàng	30/4	650
80	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Lý Thái Tổ	3.500
81	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Lý Thái Tổ	3.500

b) Thị trấn Võ Xu:

Đơn vị: 1.000đ/m^2

Số TT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất**
		Từ	**Đến**	
1	Bà Huyện Thanh Quan	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	280
2	Cách mạng Tháng Tám	Trần Bình Trọng	Lê Quý Đôn	2.200
3	Cách mạng Tháng Tám	Lê Văn Sỹ	Trần Bình Trọng	1.050
4	Cách mạng Tháng Tám	Giáp Nam Chính	Lê Văn Sỹ	700
5	Cách mạng Tháng Tám	Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Cừ	500
6	Cách mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Cảnh	400
7	Cách mạng Tháng Tám	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp xã Mepu	300
8	Cao Thắng	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	600

9	Cao Thắng	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	700
10	Hải Thượng Lãn Ông	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	760
11	Lê Quý Đôn	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	280
12	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Tri Phương	Ngô Gia Tự	200
13	Ngô Gia Tự	Nguyễn Khuyến	Đường QH nội bộ huyện	700
14	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	400
15	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Sỹ	270
16	Ngô Gia Tự	Ng. Thượng Hiền	Nguyễn Khuyến	320
17	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	350
18	Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Cảnh	280
19	Nguyễn Bính	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	200
20	Nguyễn Hữu Cảnh	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	280
21	Nguyễn Hữu Cảnh	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	300
22	Nguyễn Khuyến	CM Tháng Tám	Huỳnh Tấn Phát	700
23	Nguyễn Khuyến	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	250
24	Nguyễn Thượng Hiền	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	330
25	Nguyễn Tri Phương	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Hữu Cảnh	350
26	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Hữu Cảnh	Cách mạng Tháng Tám	300
27	Nguyễn Tri Phương	Lê Văn Sỹ	Tôn Đức Thắng	300
28	Nguyễn Thái Học	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	250
29	Nguyễn Văn Cừ	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	280
30	Nguyễn Văn Cừ	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	280
31	Phạm Hùng	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	480
32	Tôn Đức Thắng	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	1.400
33	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	960
34	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Ngọc Vân	750
35	Tôn Đức Thắng	CM Tháng Tám	Hàm Nghi	550
36	Tôn Đức Thắng	Tô Ngọc Vân	Giáp Vũ Hòa	300
37	Trần Bình Trọng	CM Tháng Tám	Ngô Gia Tự	220
38	Trần Quý Cáp	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	220
39	Trần Quang Khải	CM Tháng Tám	Nguyễn Tri Phương	200
40	Đoàn Thị Điểm	Đường CMT8	Đường Ngô Gia Tự	1.200
41	Đường bên hông chợ	Đường CMT8	Phan Văn Trị	1.100
42	Hải Thượng Lãng Ông	Đường CMT8	Ngô Gia Tự	1.100

43	Nguyễn Tri Phương	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Khuyến	220
44	Trần Quang Khải	Đường CMT8	Ngô Gia Tự	260
45	Các tuyến đường còn lại trong vành đai trung tâm thị trấn			260
46	Các tuyến đường còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			160
47	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Đến hết đường đất	260
48	Hoàng Diệu	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	260

4. Đất các khu quy hoạch dân cư:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

Địa bàn	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất**
		Từ	**Đến**	
Thị trấn Đức Tài	Khu A			
	Đường 23/3	Lô 17, 18		610
Thị trấn Võ Xu	Khu A			
	Tôn Đức Thắng	Lô 1 đến 7		750
	Tô Hiến Thành	Lô 14 đến 17		320
	Hoàng Diệu	Lô 18 đến 21		320
		Lô 33 đến 40		320
	Đường quy hoạch	Lô 42 đến 48		200
	Khu C			
	Đường quy hoạch	Lô 8 đến 19		280
		Lô 23 đến 44		280
Xã Mé Pu	Khu dân cư thôn 3			
	Đường quy hoạch	Lô 76 đến 78		140
		Lô 82 đến 84		140
		Lô 89 đến 91		140
		Lô 101 đến 112		140
		Lô 115 đến 119		140
		Lô 144 đến 151		140

Phụ lục số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN TÁNH LINH

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng lúa (2 vụ lúa trở lên):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Gia An, Lạc Tánh	21.000	16.800	12.800	9.600
Đức Tân, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận	18.400	14.400	10.400	8.000
Gia Huynh, Suối Kiết, La Ngâu	18.400	14.400	10.400	8.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Gia An, Lạc Tánh	21.000	15.200	11.200	8.800	7.200
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	16.800	12.800	10.400	8.000	6.400

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Gia An, Lạc Tánh	24.000	18.400	14.400	11.200	8.800
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	20.000	16.000	12.000	9.600	8.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Lạc Tánh	25.000	12.500	3.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	7.000	3.500	850

c) Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, La Ngâu	10.000	5.000	1.200

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Gia An, Nghị Đức	Nhóm 5	350.000	220.000	180.000	130.000	100.000
Đức Thuận, Đồng Kho	Nhóm 6	280.000	150.000	130.000	100.000	80.000
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Đức Tân	Nhóm 7	150.000	110.000	90.000	70.000	60.000
Măng Tố	Nhóm 8	90.000	75.000	60.000	50.000	40.000
La Ngâu	Nhóm 10	60.000	50.000	45.000	40.000	35.000

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
I. Quốc lộ 55			
Xã Đức Thuận	Từ đất khu Bảo tồn Núi Ông	Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh	300
	Từ ranh khu Bảo tồn Núi Ông	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	300
	Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đức Bình	200
Xã Đức Bình	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)	150
	Đất bà Đào (thôn 1)	Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	200
	Đất nhà bà Tánh (thôn 3)	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	150
Xã Đồng Kho	Giáp ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba nhà ông Phương	250
	Giáp ngã ba nhà ông Phương	Giáp cầu Tà Pao	300
	Cầu Tà Pao	Giáp ranh đất Trạm Bảo vệ rừng	550
	Đất Trạm Bảo vệ rừng	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	200
	Đất nhà ông Nguyễn Văn Tể	Giáp ranh giới xã La Ngâu	150
Xã La Ngâu	Từ ranh đất ông Pha Răng Lợi	Cầu Đà Mỹ	90
	Các đoạn còn lại		80
II. Tỉnh lộ 717			
Xã Đồng Kho	Chợ Tà Pao đầu đường ĐT 717 giáp QL 55	Giáp ranh đất Trường THCS Đồng Kho	450
	Đất Trường THCS Đồng Kho	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	350
	Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	170
Xã Huy Khiêm	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên	140
	Đất ông Nguyễn Phước Biên	Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	170
	Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng	220
	Đất ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông	170
	Đất ông Đỗ Văn Thông	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	140
	Đất ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	130

Xã Bắc Ruộng	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	Giáp ranh đất ông Trần Thanh Hải	180
	Đất ông Trần Thanh Hải	Giáp ranh đất ông Trần Sự	250
	Đất ông Trần Sự	Giáp ranh đất ông Đoàn Đình Hiếu	300
	Đất ông Đoàn Đình Hiếu	Giáp ranh giới xã Măng Tố	350
Xã Măng Tố	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phổ	450
	Đất ông Nguyễn Văn Phổ	Giáp ranh giới xã Đức Tân	550
Xã Đức Tân	Giáp ranh giới xã Măng Tố	Giáp Cầu ông Quốc	280
	Cầu ông Quốc	Giáp Cầu ông Hiển	150
	Cầu ông Hiển	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	100
Xã Nghị Đức	Giáp ranh giới xã Đức Tân	Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	140
	Giáp Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	190
	Giáp Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	Giáp ranh giới xã Đức Phú	160
Xã Đức Phú	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy	130
	Đất ông Lê Văn Thùy	Giáp Ngã ba Plao (giáp xã Mê Pu)	160
	Ngã ba Plao (giáp xã Mê Pu)	Giáp Cầu Đạ Nga	110
	Cầu Đạ Nga	Giáp ranh giới tỉnh Lâm Đồng	120
Tỉnh lộ 720			
Xã Gia An	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp cống ranh giới thôn 7 và thôn 8	220
	Cống ranh giới thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	240
	Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba chùa Quãng Chánh	320
	Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Giáp UBND xã	350
	Từ UBND xã	Hết ranh đất cây xăng Thuận Lợi	450
	Giáp ranh đất cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	350
	Giáp cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	240
	Các đoạn còn lại của xã		200
Xã Gia Huynh	Cầu ông Bê (ranh giới TT. Lạc Tánh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	250
	Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	350
	Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Dậu)	270

	Giáp cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	200
	Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	170
	Đất ông Văn Công Thảo	Giáp ranh đất Trạm Y tế thôn 3	220
	Trạm Y tế thôn 3	Giáp ranh giới xã Suối Kiết	170
Xã Suối Kiết	Giáp ranh giới xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Phan Thanh Hưng	140
	Đất ông Phan Thanh Hưng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Bình	170
	Đất ông Nguyễn Bình	Giáp ranh đất ông Võ Thẳng	140
	Đất ông Võ Thẳng	Giáp đường sắt	140
	Đường sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)	170
III. Tuyến đường liên xã Gia An - Gia Huynh			
Xã Gia An	Ngã tư thôn 7	Ngã tư nhà ông Đinh Tiên Hoàng thôn 7	150
	Các đoạn còn lại đường liên xã Gia An - Gia Huynh		120
IV. Tuyến đường Gia Huynh - Bà Tá			
Xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	250
	Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	200
	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	150
	Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Giáp ranh đất ông Vũ Mộng Phong	120
	Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	150

3. Giá đất ở đô thị - thị trấn Lạc Tánh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đoạn đường	Phòng Văn hóa thông tin	Trường Chinh	600
2	ĐT 720	Phần còn lại		230
3	Đường 25/12	Đầu đường 25/12	Giáp Cầu Suối Cát	1.400
4	Đường 25/12	Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	1.200
5	Đường 25/12	Ngã ba đường Thác Bà	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	600
6	Đường phía Đông B/viện	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	220

7	Đường phía Tây Bệnh viện	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	200
8	Đường Thác Bà	Đường 25/12	Hết ranh đất Trường PTTH Tánh Linh	400
9	Đường Thác Bà	Giáp ranh đất Trường PTTH Tánh Linh	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	200
10	Nguyễn Huệ	Đường 25/12	Hết chợ Lạc Tánh	1.700
11	Nguyễn Huệ	Cuối chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	450
12	Nguyễn Huệ	Từ nhà Bảo hiểm BViệt	Ngã ba Công an huyện	600
13	Nguyễn Thông	Đường 25/12 - cổng SVĐ	Trường Chinh	460
14	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	300
15	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Giáp ngã tư Phòng Giáo dục	850
16	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Phòng Giáo dục	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	850
17	Trần Hưng Đạo	Từ đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Hết ranh đất Trạm Y tế	400
18	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh đất Trạm Y tế	Giáp ngã ba đi Đồng Me	480
19	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh Trường Dân tộc Nội trú	300
20	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		240
21	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	1.500
22	Các con đường còn lại rộng ≥ 4m			150
23	Khu dân cư Trại Cá			600

II. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000đ/m²

Stt	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển (không có)		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
I	Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước		
1	Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi		66
II	Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1		

Phụ lục 12

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013 HUYỆN PHÚ QUÝ

(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

A. Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa):

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	60.000	40.000	28.000	20.000	12.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4	5
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	70.000	45.000	32.000	24.000	16.000

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	25.000	15.000	12.000

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m^2

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	14.000	9.000	7.200

B. Nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tam Thanh	Nhóm 2	780.000	624.000	390.000	260.000	195.000
Ngũ Phụng	Nhóm 3	650.000	468.000	325.000	260.000	195.000
Long Hải	Nhóm 4	520.000	312.000	260.000	208.000	156.000

2. Giá đất ở tính theo từng trục đường giao thông:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
I	**Xã Long Hải**	Từ	Đến	
1	Đường vành đai	Giáp ranh giới xã Tam Thanh	Ngã 3 UBND xã Long Hải	650
		Ngã 3 UBND xã Long Hải	Cuối thôn Tân Hải, Long Hải	720
2	Đường liên xã số 3	Giáp ranh giới xã Tam Thanh	Nhà máy nước đá Đồng Văn Triềm	650
3	Đường nội xã	Ngã 3 nhà ông Đỗ Quốc Bảo	Trường Tiểu học Quý Hải	650
		Ngã 3 đường lên chùa Linh Sơn	Cổng chùa Linh Sơn	650
		Ngã 3 Nhà ông Võ Nguyên	Mộ thầy	650
II	**Xã Ngũ Phụng**			
1	Đường vành đai	Cuối sân bay huyện	Trường Tiểu học Phú An	650
2	Đường liên xã số 1	Ngã 3 Trường Tiểu học Phú An	Ngã 3 Trường Tiểu học Quý Thạnh	650
		Ngã 3 Trường Tiểu học Quý Thạnh	Giáp ranh giới xã Tam Thanh	800
3	Đường liên xã	Nhà máy nước số 1	Giáp ranh giới xã Long Hải	700
	Đường liên xã số 2	Huyện đội Phú Quý	Giáp ranh giới xã Tam Thanh	750

4	Đường nội xã	Trường Tiểu học Phú An	Ngã ba làng Phú	650
		Ngã ba Trạm xá Ngũ Phụng	Nhà ông Phạm Văn Đáng	650
		Trường THCS Ngũ Phụng	Nhà ông Đỗ Văn Lập	650
		Nhà bà Nguyễn Thị Diệu	Nhà ông Nguyễn Minh Tâm	650
		Nhà ông Đặng Văn Lễ	Nhà ông Đặng Đình Minh	700
		Tòa án	Công an huyện	750
		Chợ huyện Phú Quý	Nhà ông Nguyễn Cu	700
III	**Xã Tam Thanh**			
1	Đường vành đai	Từ Ngã tư điện lực Phú Quý	Giáp ranh giới xã Long Hải	780
2	Đường liên xã số 1	Giáp ranh giới xã Ngũ Phụng	Ngã tư đường ra cảng Phú Quý	1.000
		Ngã tư đường ra cảng Phú Quý	Ngã tư điện lực Phú Quý	800
3	Đường liên xã số 2	Giáp ranh giới xã Ngũ Phụng	Nhà ông Phạm Đình Trọng	800
		Ngã tư Nhà ông Phạm Đình Trọng	Ngã tư ra Lạch Chỏi	800
		Ngã tư ra Lạch Chỏi	Đại đội C1	780
4	Đường liên xã số 3	Nhà ông Văn Trảnh	Đường vào Rada 55	800
		Đường vào Rada 55	Giáp ranh giới xã Long Hải	780
5	Đường Đồi Chuối - Gành Hang	Ngã tư điện lực Phú Quý	Ngã ba gành hang	780
6	Đường Tam Thanh - Lạch Dù	Nhà ông Mai Chẩm	Ngã tư Lạch Dù	780
7	Đường nội xã	Chợ huyện Phú Quý	Nhà ông Đỗ Văn Thanh	780
		Nhà ông Hà Hùng Cường	Nhà ông Nguyễn Chánh Tín	780
		Nhà ông Nguyễn Phạ	Cuối KDC thị trấn	780
		Ngã ba Đồn biên phòng cửa khẩu Phú Quý	Trường Mẫu giáo Triều Dương	780
		Nhà ông Ngô Lợi	Cảng Phú Quý	850
		Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Đường liên xã số 3	780